

Số: 1171/QĐ-CDN-KVL

Đồng Nai, ngày 15 tháng 12 năm 2018

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc ban hành biểu giá dịch vụ container tại các cảng trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

#### TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Căn cứ vào Luật giá hiện hành của nước CHXHCN Việt Nam;

Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai;

Căn cứ tình hình thực tế của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này biểu giá dịch vụ container tại các cảng trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai.

**Điều 2.** Đối tượng áp dụng của biểu giá này bao gồm:

- Container được xếp dỡ, giao nhận, bảo quản tại khu nước, khu đất do Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai quản lý.
- Các hãng tàu, chủ hàng, chủ phương tiện thuộc các thành phần kinh tế trong nước có hàng hóa, phương tiện thông qua các cảng trực thuộc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai.

**Điều 3.** Các phòng ban chức năng của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai có nhiệm vụ thông báo cho các hãng tàu, chủ hàng, phương tiện và các đơn vị có liên quan để việc thanh toán được kịp thời. Các cảng thực hiện các dịch vụ căn cứ quyết định này để thu cước đúng và chính xác.

**Điều 4.** Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2019 đến khi có thông báo mới. Các quyết định, chính sách giá trước đây trái với quyết định này đều bị bãi bỏ./.

#### Nơi nhận:

- Cục quản lý giá – Bộ tài chính;
- Ban Tổng Giám Đốc;
- Cảng Long Bình Tân ;
- Cảng Gò Dầu ;
- Các phòng/ban liên quan ;
- Lưu VT.



Nguyễn Ngọc Tuấn

# BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CONTAINER

## (VNĐ/CONT-BAO GỒM THUẾ GTGT)

Ban hành kèm theo Quyết định số: 1131/...../QĐ-CDN-KVL ngày 15. tháng 12. năm 2018

| STT                            | Phương án làm hàng                                | CẢNG ĐỒNG NAI - DONG NAI PORT                         |           |           |                       |           |           |
|--------------------------------|---------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------------------|-----------|-----------|
|                                |                                                   | Container hàng                                        |           |           | Container rỗng        |           |           |
|                                |                                                   | 20'                                                   | 40'       | 45'       | 20'                   | 40'       | 45'       |
| Phần I: CƯỚC NÂNG/HẠ CONTAINER |                                                   |                                                       |           |           |                       |           |           |
| I                              | Tác nghiệp tại cầu tàu                            | (Áp dụng cho trường hợp phương tiện vận hành nội địa) |           |           |                       |           |           |
| A                              |                                                   | Container khô                                         |           |           |                       |           |           |
| 1                              | Sà lan - Bãi                                      | 745,000                                               | 1,165,000 | 1,535,000 | 540,000               | 805,000   | 995,000   |
| 2                              | Bãi - Sà lan giao khách hàng                      |                                                       |           |           |                       |           |           |
|                                | Tính lũy tiến với cont hàng                       | Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi                  |           |           | Cấp rỗng thông thường |           |           |
|                                | Ngày thứ 1 - ngày thứ 6                           | 745,000                                               | 1,165,000 | 1,535,000 | 540,000               | 805,000   | 995,000   |
|                                | Ngày thứ 7 - ngày thứ 15                          | 915,000                                               | 1,465,000 | 1,880,000 | Cấp rỗng chỉ định số  |           |           |
|                                | Ngày thứ 16 trở đi                                | 1,075,000                                             | 1,750,000 | 2,220,000 | 815,000               | 1,205,000 | 1,495,000 |
| B                              |                                                   | Container lạnh                                        |           |           |                       |           |           |
| 1                              | Sà lan - Bãi                                      | 845,000                                               | 1,305,000 |           | 640,000               | 925,000   |           |
| 2                              | Bãi - Sà lan giao khách hàng                      |                                                       |           |           |                       |           |           |
|                                | Tính lũy tiến với cont hàng                       | Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi                  |           |           | Cấp rỗng thông thường |           |           |
|                                | Ngày thứ 1 - ngày thứ 6                           | 845,000                                               | 1,305,000 |           | 640,000               | 925,000   |           |
|                                | Ngày thứ 7 - ngày thứ 15                          | 1,015,000                                             | 1,605,000 |           | Cấp rỗng chỉ định số  |           |           |
|                                | Ngày thứ 16 trở đi                                | 1,175,000                                             | 1,890,000 |           | 965,000               | 1,390,000 |           |
| II                             | Tác nghiệp tại bãi                                |                                                       |           |           |                       |           |           |
| A                              |                                                   | Container khô                                         |           |           |                       |           |           |
| 1                              | Hạ cont từ xe khách hàng - bãi                    | 390,000                                               | 675,000   | 780,000   | 375,000               | 560,000   | 695,000   |
| 2                              | Nâng cont từ bãi - xe khách hàng                  | Chưa bao gồm phí phụ thu bãi                          |           |           |                       |           |           |
|                                | Tính lũy tiến với cont hàng                       | Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi                  |           |           | Cấp rỗng thông thường |           |           |
|                                | Ngày thứ 1 - ngày thứ 6                           | 390,000                                               | 675,000   | 780,000   | 375,000               | 560,000   | 695,000   |
|                                | Ngày thứ 7 - ngày thứ 15                          | 560,000                                               | 975,000   | 1,125,000 | Cấp rỗng chỉ định số  |           |           |
|                                | Ngày thứ 16 trở đi                                | 720,000                                               | 1,255,000 | 1,465,000 | 560,000               | 845,000   | 1,045,000 |
| 3                              | Hạ kiểm hoá - Nâng cont từ bãi - Xe khách hàng    | Chưa bao gồm phí phụ thu bãi                          |           |           |                       |           |           |
|                                | Tính lũy tiến với cont hàng                       | Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi                  |           |           |                       |           |           |
|                                | Ngày thứ 1 - ngày thứ 6                           | 640,000                                               | 1,065,000 | 1,315,000 |                       |           |           |
|                                | Ngày thứ 7 - ngày thứ 15                          | 815,000                                               | 1,365,000 | 1,660,000 |                       |           |           |
|                                | Ngày thứ 16 trở đi                                | 975,000                                               | 1,650,000 | 2,000,000 |                       |           |           |
|                                | Nếu khách hàng rút hàng thì thu thêm phí: CN / XN |                                                       |           |           |                       |           |           |

*Ban*



|                                  |                                                                                                                         |                                      |           |           |                       |           |         |
|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------|-----------|-----------------------|-----------|---------|
| 4                                | Hạ cont. hàng xuất từ xe xuống đất phục vụ kiểm hóa tại bãi xuất (nếu có ghi yêu cầu hạ chờ kiểm hoá trên Packing List) | 585,000                              | 1,045,000 | 1,215,000 |                       |           |         |
| 5                                | Hạ cont ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hóa tại bãi xuất - Thu thêm cước đảo chuyển (nếu có).                        | 220,000                              | 390,000   | 460,000   |                       |           |         |
| 6                                | Hạ container rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm nhưng không được chọn do không đủ tiêu chuẩn                                   |                                      |           |           | 210,000               | 310,000   | 425,000 |
| 7                                | Hạ container rỗng phục vụ kiểm tra độ ẩm và được chọn để cấp đóng hàng                                                  |                                      |           |           | 210,000               | 310,000   | 425,000 |
| 8                                | Hạ container rỗng phục vụ sửa chữa                                                                                      |                                      |           |           | 210,000               | 310,000   | 425,000 |
| B                                |                                                                                                                         | Container lạnh                       |           |           |                       |           |         |
| 1                                | Hạ cont từ xe khách hàng - bãi                                                                                          | 570,000                              | 805,000   |           | 515,000               | 685,000   |         |
| 2                                | Nâng cont từ bãi - xe khách hàng                                                                                        |                                      |           |           |                       |           |         |
|                                  | Tính lũy tiến với cont hàng                                                                                             | Tính từ ngày cont có vị trí trên bãi |           |           | Cấp rỗng thông thường |           |         |
|                                  | Ngày thứ 1 - ngày thứ 6                                                                                                 | 570,000                              | 805,000   |           | 515,000               | 685,000   |         |
|                                  | Ngày thứ 7 - ngày thứ 15                                                                                                | 745,000                              | 1,100,000 |           | Cấp rỗng chỉ định số  |           |         |
|                                  | Ngày thứ 16 trở đi                                                                                                      | 905,000                              | 1,385,000 |           | 770,000               | 1,025,000 |         |
| 3                                | Hạ cont. hàng xuất từ xe xuống đất phục vụ kiểm hóa tại bãi xuất (nếu có ghi yêu cầu hạ chờ kiểm hoá trên Packing List) | 700,000                              | 1,245,000 |           |                       |           |         |
| 4                                | Hạ cont ở tầng trên xuống đất phục vụ kiểm hóa tại bãi xuất - Thu thêm cước đảo chuyển (nếu có)                         | 330,000                              | 585,000   |           |                       |           |         |
| 5                                | Hạ cont rỗng phục vụ sửa chữa, phục vụ ráp thiết bị.                                                                    |                                      |           |           | 230,000               | 355,000   |         |
| Phần II: CƯỚC ĐÓNG/RÚT CONTAINER |                                                                                                                         |                                      |           |           |                       |           |         |
| I                                | Tác nghiệp tại cầu tàu                                                                                                  |                                      |           |           |                       |           |         |
| 1                                | Trải bãi đóng hàng từ xà lan/ ghe vào cont. (hàng bách hoá, xơ dừa)                                                     | 1,500,000                            | 1,970,000 |           |                       |           |         |
| 2                                | Trải bãi đóng gạo từ ghe vào cont loại bao 50k (cont đóng ≤ 25T hàng)                                                   | 1,500,000                            | 1,970,000 |           |                       |           |         |
|                                  | Trải bãi đóng gạo từ ghe vào cont loại bao 25kg (cont đóng ≤ 25T hàng)                                                  | 1,590,000                            | 2,050,000 |           |                       |           |         |
| 3                                | Trải bãi đóng gạo bao từ xe khách hàng vào cont                                                                         | 1.085,000                            |           |           |                       |           |         |
| 4                                | Đóng gạo từ ghe/xà lan xé bao đổ xá vào cont (trong giới hạn trọng lượng cho phép của cont)                             | 2,450,000                            | 3,160,000 |           |                       |           |         |
| 5                                | Phí đóng rút hàng từ cont xuống xà lan/ghe                                                                              |                                      |           |           |                       |           |         |
|                                  | + Hàng thông thường, không mùi, không độc hại                                                                           | 1,625,000                            | 2,130,000 |           |                       |           |         |
|                                  | + Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO                                                                         | 2,430,000                            | 3,195,000 |           |                       |           |         |

|           |                                                                                           |                                |           |           |  |  |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------|-----------|--|--|
| 6         | Xả hàng xả từ cont xuống xà lan/ghe                                                       |                                |           |           |  |  |
|           | + Hàng thông thường, không mùi, không độc hại                                             | 1,155,000                      |           |           |  |  |
|           | + Hàng bẩn, có mùi, độc hại, xương súc vật, IMO                                           | 1,730,000                      |           |           |  |  |
| 7         | Phí chuyển hàng nhập ra cầu cảng, đổ xả hàng xuống ghe/ sà lan & chuyển rỗng về bãi rỗng. |                                |           |           |  |  |
|           | Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6                                                          | 935,000                        | 1,305,000 |           |  |  |
|           | Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15                                                         | 1,115,000                      | 1,605,000 |           |  |  |
|           | Từ ngày thứ 16 trở đi                                                                     | 1,275,000                      | 1,890,000 |           |  |  |
| 8         | Phí chuyển cont. từ bãi hàng nhập ra cầu cảng để rút ruột & chuyển rỗng về bãi rỗng       |                                |           |           |  |  |
|           | Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6                                                          | 1,145,000                      | 1,605,000 | 1,945,000 |  |  |
|           | Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15                                                         | 1,315,000                      | 1,900,000 | 2,290,000 |  |  |
|           | Từ ngày thứ 16 trở đi                                                                     | 1,475,000                      | 2,190,000 | 2,630,000 |  |  |
| <b>II</b> | <b>Tác nghiệp tại bãi</b>                                                                 |                                |           |           |  |  |
| <b>A</b>  |                                                                                           | <b>Container khô</b>           |           |           |  |  |
| 1         | Trái bãi đóng hàng (xuất)                                                                 | 915,000                        | 1,295,000 | 1,635,000 |  |  |
| 2         | Đóng/rút thủ công máy móc thiết bị cũ                                                     | 1,535,000                      | 2,130,000 | 2,655,000 |  |  |
| 3         | Đóng/rút hàng nhóm IMO 03, 04, 08,09, gas 02, trừ hạt nhựa                                | 1,535,000                      | 2,130,000 | 2,655,000 |  |  |
| 4         | Đóng/rút hàng nhóm IMO 05, 06, hoá chất 02                                                | 3,055,000                      | 4,250,000 | 5,300,000 |  |  |
| 5         | Đóng /rút thủ công hàng thủy/hải sản, gạch (xếp trên pallet)                              | 1,925,000                      | 2,805,000 |           |  |  |
| 6         | Phí đóng ghép thủ công <50% (chưa tính phí nâng hạ)                                       | 160,000                        | 285,000   | 330,000   |  |  |
|           | Phí đóng ghép thủ công >=50% (chưa tính phí nâng hạ)                                      | 310,000                        | 640,000   | 655,000   |  |  |
| 7         | Rút hàng kiểm hóa thủ công <50% (chưa tính phí nâng hạ)                                   | 340,000                        | 700,000   | 720,000   |  |  |
|           | Rút hàng kiểm hóa thủ công >=50% (chưa tính phí nâng hạ)                                  | 685,000                        | 1,245,000 | 1,445,000 |  |  |
| 8         | Phí đóng ghép bằng xe nâng                                                                | Thoả thuận                     |           |           |  |  |
| 9         | Rút hàng bằng xe nâng phục vụ kiểm hoá                                                    | Thoả thuận                     |           |           |  |  |
| 10        | Trái bãi rút ruột đóng hàng lên xe (cont chứa ≤ 25T hàng)                                 | (chưa bao gồm phí phụ thu bãi) |           |           |  |  |
|           | Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6                                                          | 1,065,000                      | 1,500,000 | 1,865,000 |  |  |
|           | Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15                                                         | 1,235,000                      | 1,800,000 | 2,210,000 |  |  |
|           | Từ ngày thứ 16 trở đi                                                                     | 1,395,000                      | 2,080,000 | 2,550,000 |  |  |
| <b>B</b>  |                                                                                           | <b>Container lạnh</b>          |           |           |  |  |
| 1         | Trái bãi đóng hàng (xuất)                                                                 | 1,165,000                      | 1,660,000 |           |  |  |
| 2         | Đóng/rút thủ công máy móc thiết bị cũ                                                     |                                |           |           |  |  |
| 3         | Đóng/rút hàng nhóm IMO 03, 04, 08,09, gas 02, trừ hạt nhựa                                | 1,990,000                      | 2,725,000 |           |  |  |
| 4         | Đóng/rút hàng nhóm IMO 05, 06, hoá chất 02                                                | 3,985,000                      | 5,455,000 |           |  |  |

*Kam*



|                                         |                                                                                                                     |                                            |            |            |         |         |         |
|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|------------|---------|---------|---------|
| 5                                       | Đóng /rút thủ công hàng thủy/hải sản, gạch (xếp trên pallet)                                                        | 1,945,000                                  | 2,830,000  |            |         |         |         |
| 6                                       | Phí đóng ghép thủ công <50% (chưa tính phí nâng hạ)                                                                 | 220,000                                    | 555,000    |            |         |         |         |
|                                         | Phí đóng thủ công ghép >=50% (chưa tính phí nâng hạ)                                                                | 425,000                                    | 710,000    |            |         |         |         |
| 7                                       | Rút hàng kiểm hóa thủ công <50% (chưa tính phí nâng hạ)                                                             | 470,000                                    | 780,000    |            |         |         |         |
|                                         | Rút hàng kiểm hóa thủ công >=50% (chưa tính phí nâng hạ)                                                            | 935,000                                    | 1,555,000  |            |         |         |         |
| 8                                       | Phí đóng ghép bằng xe nâng                                                                                          | Thoả thuận                                 |            |            |         |         |         |
| 9                                       | Rút hàng bằng xe nâng phục vụ kiểm hoá                                                                              | Thoả thuận                                 |            |            |         |         |         |
| 10                                      | Trái bãi rút ruột đóng hàng lên xe                                                                                  | (chưa bao gồm phí phụ thu bãi)             |            |            |         |         |         |
|                                         | Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6                                                                                    | 1,445,000                                  | 2,030,000  |            |         |         |         |
|                                         | Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15                                                                                   | 1,615,000                                  | 2,320,000  |            |         |         |         |
|                                         | Từ ngày thứ 16 trở đi                                                                                               | 1,775,000                                  | 2,610,000  |            |         |         |         |
| III                                     | Trường hợp phụ thu khác                                                                                             |                                            |            |            |         |         |         |
| 1                                       | Cont lạnh chứa hàng khô thường và không cấm điện                                                                    | Tính như đơn giá xếp dỡ hàng khô tương ứng |            |            |         |         |         |
| 2                                       | Hàng quá khổ/quá tải phải sử dụng cầu bờ cố định hoặc cầu nổi để đóng/rút: không thấp hơn 300% đơn giá thông thường | Thoả thuận                                 | Thoả thuận | Thoả thuận |         |         |         |
| Phần III: CÁC LOẠI CƯỚC TÁC NGHIỆP KHÁC |                                                                                                                     |                                            |            |            |         |         |         |
| A                                       |                                                                                                                     | Container khô                              |            |            |         |         |         |
| 1                                       | Chuyển bãi nội bộ                                                                                                   | 240,000                                    | 340,000    | 430,000    | 150,000 | 220,000 | 285,000 |
| 2                                       | Chuyển bãi nội bộ kiểm hóa                                                                                          | 240,000                                    | 340,000    | 430,000    |         |         |         |
| 3                                       | Phí cân container trên xe khách                                                                                     | 220,000                                    | 355,000    |            | 140,000 | 230,000 |         |
| 4                                       | Phí cân container tại bãi (bao gồm: nâng hạ, vận chuyển nội bộ và cân)                                              | 630,000                                    | 1,125,000  |            | 435,000 | 755,000 |         |
| 5                                       | Bó cont. flatrack (xếp 01 flatrack rỗng lên 01 flatrack rỗng khác)                                                  | 320,000                                    | 550,000    | 570,000    |         |         |         |
| 6                                       | Đào chuyển theo yêu cầu của khách hàng để kiểm hoá...                                                               | 155,000                                    | 230,000    | 280,000    |         |         |         |
|                                         | Tính theo số lượng container thực tế được đào chuyển để lấy container của khách hàng (có xác nhận của điều độ)      |                                            |            |            |         |         |         |
| 7                                       | Vệ sinh bãi sau khi rút ruột hàng gây bẩn cont                                                                      | 175,000                                    | 270,000    |            |         |         |         |
| 8                                       | Sử dụng xe nâng để đóng rút hàng                                                                                    | Thoả thuận                                 |            |            |         |         |         |
| 9                                       | Phụ thu với cont chứa hàng IMO / quá khổ/quá tải                                                                    | + 50% đơn giá tương ứng                    |            |            |         |         |         |
| 10                                      | Phí hạ bãi hun trùng đi Úc                                                                                          | 3,210,000                                  | 5,350,000  |            |         |         |         |
| 11                                      | Phí đóng hàng tại bãi hun trùng đi Úc bằng công nhân/xe nâng                                                        | Thoả thuận                                 |            |            |         |         |         |
| B                                       |                                                                                                                     | Container lạnh                             |            |            |         |         |         |
| 1                                       | Chuyển bãi nội bộ                                                                                                   | 350,000                                    | 515,000    |            | 240,000 | 335,000 |         |



|   |                                                                                                                |                         |           |  |         |         |  |
|---|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|--|---------|---------|--|
| 2 | Chuyển bãi nội bộ kiểm hóa                                                                                     | 350,000                 | 515,000   |  |         |         |  |
| 3 | Phí cân container trên xe khách                                                                                | 220,000                 | 355,000   |  | 140,000 | 230,000 |  |
| 4 | Phí cân container tại bãi (bao gồm: nâng hạ, vận chuyển nội bộ và cân)                                         | 630,000                 | 1,125,000 |  | 435,000 | 755,000 |  |
| 5 | Đào chuyển theo yêu cầu của khách hàng để kiểm hoá...                                                          | 165,000                 | 250,000   |  |         |         |  |
|   | Tính theo số lượng container thực tế được đào chuyển để lấy container của khách hàng (có xác nhận của điều độ) |                         |           |  |         |         |  |
| 6 | Trải bãi cont rỗng lạnh phục vụ PTI                                                                            |                         |           |  |         |         |  |
|   | _Sau khi PTI không xuất tàu tại Cảng Đồng Nai                                                                  |                         |           |  | 250,000 | 410,000 |  |
|   | _Sau khi PTI được xuất tàu tại Cảng Đồng Nai                                                                   |                         |           |  | 130,000 | 210,000 |  |
| 7 | Vệ sinh bãi sau khi rút ruột hàng gây bẩn cont                                                                 | 175,000                 | 270,000   |  |         |         |  |
| 8 | Sử dụng xe nâng để đóng rút hàng                                                                               | Thoả thuận              |           |  |         |         |  |
| 9 | Phụ thu với cont chứa hàng IMO / quá khổ/quá tải                                                               | + 50% đơn giá tương ứng |           |  |         |         |  |

**Phần IV: CƯỚC PHỤC VỤ CONT LẠNH**

|   |                                                   |  |  |  |           |           |  |
|---|---------------------------------------------------|--|--|--|-----------|-----------|--|
| 1 | Phí hạ cont. lạnh để PTI                          |  |  |  | 195,000   | 320,000   |  |
| 2 | PTI cont. lạnh (không gồm phí nâng/hạ)            |  |  |  | 470,000   | 470,000   |  |
| 3 | Phí chạy điện cont lạnh và phí vận hành cont lạnh |  |  |  | 55,000đ/h | 75,000đ/h |  |

**Phần V: PHÍ PHỤ THU**

| A |                                                                                          | Container khô                                       |         |         |  |  |  |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|---------|---------|--|--|--|
| 1 | Phụ thu bãi/Ngày (áp dụng cho hàng nhập từ ngày thứ 04 kể từ ngày nhập bãi)              | 30,000                                              | 50,000  | 50,000  |  |  |  |
| 2 | Phụ phí lưu bãi/Ngày (nếu trải bãi đóng hàng quá 36 giờ)                                 | 260,000                                             | 400,000 | 470,000 |  |  |  |
| 3 | Phụ phí trải cont đóng hàng lần 2 (đã trải mà khách không đóng theo kế hoạch đã đăng ký) | 320,000                                             | 550,000 | 700,000 |  |  |  |
| 4 | Trải bãi đóng gao từ ghe vào cont (cont đóng > 25T hàng)                                 | Phụ thu quá tải (từ tấn thứ 26 trở đi): 55,000đ/tấn |         |         |  |  |  |
| 5 | Trải bãi rút ruột đóng hàng lên xe (cont chứa > 25T hàng)                                | Phụ thu quá tải (từ tấn thứ 26 trở đi):             |         |         |  |  |  |
|   | Từ ngày thứ 1 đến hết ngày thứ 6                                                         | 35,000/tấn                                          |         |         |  |  |  |
|   | Từ ngày thứ 7 đến hết ngày thứ 15                                                        | 50,000/tấn                                          |         |         |  |  |  |
|   | Từ ngày thứ 16 trở đi                                                                    | 60,000/tấn                                          |         |         |  |  |  |
| B |                                                                                          | Container lạnh                                      |         |         |  |  |  |
| 1 | Phụ thu bãi/Ngày (áp dụng cho hàng nhập từ ngày thứ 04 kể từ ngày nhập bãi)              | 30,000                                              | 50,000  |         |  |  |  |
| 2 | Phụ phí lưu bãi/Ngày (nếu trải bãi đóng hàng quá 36 giờ)                                 | 400,000                                             | 515,000 |         |  |  |  |



|   |                                                                                                 |                            |         |         |  |  |  |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------|---------|--|--|--|
| 3 | Phụ phí trải cont đóng hàng lần 2 (đã trải mà khách không đóng theo kế hoạch đã đăng ký)        | 340,000                    | 585,000 |         |  |  |  |
|   |                                                                                                 | <b>Phụ phí chuyển cảng</b> |         |         |  |  |  |
| 1 | Phụ phí chuyển cảng hàng nhập đối với tuyến từ Cái Mép, SP-ITC, VICT về Cảng Đồng Nai giao hàng | 270,000                    | 375,000 | 480,000 |  |  |  |
|   |                                                                                                 | <b>Phụ thu khác</b>        |         |         |  |  |  |
| 1 | Lệ phí hun trùng hàng thông thường (thu công ty hun trùng)                                      | 215,000                    | 215,000 | 215,000 |  |  |  |
| 2 | Cont hàng nhập di lý thu thêm tiền seal, chì của hải quan                                       | 20,000 đồng/cont           |         |         |  |  |  |
| 3 | Phụ thu cont Tank, OT,FR (hàng và rỗng)                                                         | Thu thêm 50% biểu giá      |         |         |  |  |  |
| 4 | Phụ thu hàng nguy hiểm (IMO) (không áp dụng cho trường hợp đóng/rút hàng)                       |                            |         |         |  |  |  |
|   | - Nhóm 3,4                                                                                      | Thu thêm 50% biểu giá      |         |         |  |  |  |
|   | - Nhóm 2,5,6,8,9                                                                                | Thu thêm 100% biểu giá     |         |         |  |  |  |
| 5 | Cont quá khổ, quá tải                                                                           | Tuỳ từng trường hợp cụ thể |         |         |  |  |  |

Biểu giá trên có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 cho đến khi có biểu giá khác thay thế.

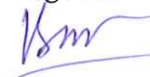

**TỔNG GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Ngọc Tuấn*

# DONG NAI PORT'S CONTAINER SERVICE TARIFF

(VND/CONT- INCLUDING VAT)

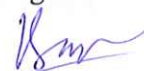
Attached to the decision number: 1171./QĐ-CDN-KVL dated Dec. 15<sup>th</sup>, 2018

| No                                | Kind of service                                                                          | DONG NAI PORT                                           |           |           |                                    |           |           |
|-----------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------|-----------|------------------------------------|-----------|-----------|
|                                   |                                                                                          | Laden Container                                         |           |           | Empty Container                    |           |           |
|                                   |                                                                                          | 20'                                                     | 40'       | 45'       | 20'                                | 40'       | 45'       |
| Part I: LIFT ON/LIFT OFF SERVICES |                                                                                          |                                                         |           |           |                                    |           |           |
| I                                 | Operations at wharf                                                                      | (Applicable to the case of domestic operating vehicles) |           |           |                                    |           |           |
| A                                 |                                                                                          | Dry container                                           |           |           |                                    |           |           |
| 1                                 | Craning container from barge into CY                                                     | 745,000                                                 | 1,165,000 | 1,535,000 | 540,000                            | 805,000   | 995,000   |
| 2                                 | Craning container from CY onto barge (delivery container to customer)                    | Excluding storage charge                                |           |           |                                    |           |           |
|                                   | Calculated as below:                                                                     | Counting from the date cont is located at CY            |           |           | Empty container released as normal |           |           |
|                                   | From 1 <sup>st</sup> to 6 <sup>th</sup> day                                              | 745,000                                                 | 1,165,000 | 1,535,000 | 540,000                            | 805,000   | 995,000   |
|                                   | From 7 <sup>th</sup> to 15 <sup>th</sup> day                                             | 915,000                                                 | 1,465,000 | 1,880,000 | Nominated empty container released |           |           |
|                                   | From 16 <sup>th</sup> day onwards                                                        | 1,075,000                                               | 1,750,000 | 2,220,000 | 815,000                            | 1,205,000 | 1,495,000 |
| B                                 |                                                                                          | Reefer container                                        |           |           |                                    |           |           |
| 1                                 | Craning container from barge into CY                                                     | 845,000                                                 | 1,305,000 |           | 640,000                            | 925,000   |           |
| 2                                 | Craning container from CY onto barge (delivery container to customer)                    | Excluding storage charge                                |           |           |                                    |           |           |
|                                   | Calculated as below:                                                                     | Counting from the date cont is located at CY            |           |           | Empty container released as normal |           |           |
|                                   | From 1 <sup>st</sup> to 6 <sup>th</sup> day                                              | 845,000                                                 | 1,305,000 |           | 640,000                            | 925,000   |           |
|                                   | From 7 <sup>th</sup> to 15 <sup>th</sup> day                                             | 1,015,000                                               | 1,605,000 |           | Nominated empty container released |           |           |
|                                   | From 16 <sup>th</sup> day onwards                                                        | 1,175,000                                               | 1,890,000 |           | 965,000                            | 1,390,000 |           |
| II                                | Operations at CY                                                                         |                                                         |           |           |                                    |           |           |
| A                                 |                                                                                          | Dry container                                           |           |           |                                    |           |           |
| 1                                 | Lift off container from Customer's truck - CY                                            | 390,000                                                 | 675,000   | 780,000   | 375,000                            | 560,000   | 695,000   |
| 2                                 | Lift on container from CY - Customer's truck                                             | Excluding storage charge                                |           |           |                                    |           |           |
|                                   | Calculated as below:                                                                     | Counting from the date cont is located at CY            |           |           | Empty container released as normal |           |           |
|                                   | From 1 <sup>st</sup> to 6 <sup>th</sup> day                                              | 390,000                                                 | 675,000   | 780,000   | 375,000                            | 560,000   | 695,000   |
|                                   | From 7 <sup>th</sup> to 15 <sup>th</sup> day                                             | 560,000                                                 | 975,000   | 1,125,000 | Nominated empty container released |           |           |
|                                   | From 16 <sup>th</sup> day onwards                                                        | 720,000                                                 | 1,255,000 | 1,465,000 | 560,000                            | 845,000   | 1,045,000 |
| 3                                 | Lift off container for customs inspection–<br>Lift on container from CY-Customer's truck | Excluding storage charge                                |           |           |                                    |           |           |





| Calculated as below:                                                                                               |                                                                                                        | Counting from the date cont is located at CY |           |           |                                    |           |         |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----------|-----------|------------------------------------|-----------|---------|
| From 1 <sup>st</sup> to 6 <sup>th</sup> day                                                                        |                                                                                                        | 640,000                                      | 1,065,000 | 1,315,000 |                                    |           |         |
| From 7 <sup>th</sup> to 15 <sup>th</sup> day                                                                       |                                                                                                        | 815,000                                      | 1,365,000 | 1,660,000 |                                    |           |         |
| From 16 <sup>th</sup> day onwards                                                                                  |                                                                                                        | 975,000                                      | 1,650,000 | 2,000,000 |                                    |           |         |
| Unstuffing container for Customs inspection by PDN's service, unstuffing charge will be applied (forklift, worker) |                                                                                                        |                                              |           |           |                                    |           |         |
| 4                                                                                                                  | Lift off outbound cont from truck to CY for customs inspection (As requested in Packing List)          | 585,000                                      | 1,045,000 | 1,215,000 |                                    |           |         |
| 5                                                                                                                  | Lift off cont from block to the ground for customs inspection – shifting fees shall be added (if any). | 220,000                                      | 390,000   | 460,000   |                                    |           |         |
| 6                                                                                                                  | Lift off empty cont for checking moisture but not used (not up to standard)                            |                                              |           |           | 210,000                            | 310,000   | 425,000 |
| 7                                                                                                                  | Lift off empty cont for checking moisture and up to standard                                           |                                              |           |           | 210,000                            | 310,000   | 425,000 |
| 8                                                                                                                  | Lift off empty cont for repairing                                                                      |                                              |           |           | 210,000                            | 310,000   | 425,000 |
| B                                                                                                                  | Reefer container                                                                                       |                                              |           |           |                                    |           |         |
| 1                                                                                                                  | Lift off cont from customer's truck-CY                                                                 | 570,000                                      | 805,000   |           | 515,000                            | 685,000   |         |
| 2                                                                                                                  | Lift on cont from CY - customer's truck                                                                | Excluding storage charge                     |           |           |                                    |           |         |
|                                                                                                                    | Calculated as below:                                                                                   | Counting from the date cont is located at CY |           |           | Empty container released as normal |           |         |
|                                                                                                                    | From 1 <sup>st</sup> to 6 <sup>th</sup> day                                                            | 570,000                                      | 805,000   |           | 515,000                            | 685,000   |         |
|                                                                                                                    | From 7 <sup>th</sup> to 15 <sup>th</sup> day                                                           | 745,000                                      | 1,100,000 |           | Nominated empty container released |           |         |
|                                                                                                                    | From 16 <sup>th</sup> day onwards                                                                      | 905,000                                      | 1,385,000 |           | 770,000                            | 1,025,000 |         |
| 3                                                                                                                  | Lift off outbound cont from truck to CY for customs inspection (As requested in Packing List)          | 700,000                                      | 1,245,000 |           |                                    |           |         |
| 4                                                                                                                  | Lift off cont from block to the ground for customs inspection – shifting fees shall be added (if any). | 330,000                                      | 585,000   |           |                                    |           |         |
| 5                                                                                                                  | Lift-off empty cont for repairing& installing equipment                                                |                                              |           |           | 230,000                            | 355,000   |         |
| Part II: STUFFING/UNSTUFFING SERVICES                                                                              |                                                                                                        |                                              |           |           |                                    |           |         |
| I                                                                                                                  | Operations at Wharf                                                                                    |                                              |           |           |                                    |           |         |
| 1                                                                                                                  | Stuffing from barge into container (general cargo; coconut fiber)                                      | 1,500,000                                    | 1,970,000 |           |                                    |           |         |
| 2                                                                                                                  | Stuffing rice from barge into cont for 50kgs bags (≤ 25 tons/cont)                                     | 1,500,000                                    | 1,970,000 |           |                                    |           |         |
|                                                                                                                    | Stuffing rice from barge into cont for 25kgs bags (≤ 25 ton/cont)                                      | 1,590,000                                    | 2,050,000 |           |                                    |           |         |
| 3                                                                                                                  | Stuffing rice bags from Customer's truck into cont                                                     | 1,085,000                                    |           |           |                                    |           |         |
| 4                                                                                                                  | Tearing bags and stuffing rice from barge into cont(as container's weight standard).                   | 2,450,000                                    | 3,160,000 |           |                                    |           |         |
| 5                                                                                                                  | Stuffing/Unstuffing break-bulk cargo from cont into barge:                                             |                                              |           |           |                                    |           |         |
|                                                                                                                    | + General, smellless/harmless cargo.                                                                   | 1,625,000                                    | 2,130,000 |           |                                    |           |         |
|                                                                                                                    | + Dirty/smelly/harmful cargo, animal bone, IMDG cargo.                                                 | 2,430,000                                    | 3,195,000 |           |                                    |           |         |



|    |                                                                                                                                |                          |           |           |  |  |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------|-----------|--|--|--|
|    | Draining off break-bulk cargo from cont into barge:                                                                            |                          |           |           |  |  |  |
| 6  | + General, smellless/harmless cargo                                                                                            | 1,155,000                |           |           |  |  |  |
|    | + Dirty/smelly/harmful cargo, animal bone, IMDG cargo.                                                                         | 1,730,000                |           |           |  |  |  |
| 7  | Trucking inbound container from CY to Wharf & draining off break-bulk cargo from cont into barge then return empty to CY.      |                          |           |           |  |  |  |
|    | From 1 <sup>st</sup> to 6 <sup>th</sup> day                                                                                    | 935,000                  | 1,305,000 |           |  |  |  |
|    | From 7 <sup>th</sup> to 15 <sup>th</sup> day                                                                                   | 1,115,000                | 1,605,000 |           |  |  |  |
|    | From 16 <sup>th</sup> day onwards                                                                                              | 1,275,000                | 1,890,000 |           |  |  |  |
| 8  | Trucking inbound from CY to Wharf for unstuffing then return empty to CY                                                       |                          |           |           |  |  |  |
|    | From 1 <sup>st</sup> to 6 <sup>th</sup> day                                                                                    | 1,145,000                | 1,605,000 | 1,945,000 |  |  |  |
|    | From 7 <sup>th</sup> to 15 <sup>th</sup> day                                                                                   | 1,315,000                | 1,900,000 | 2,290,000 |  |  |  |
|    | From 16 <sup>th</sup> day onwards                                                                                              | 1,475,000                | 2,190,000 | 2,630,000 |  |  |  |
| II | Operation at CY                                                                                                                |                          |           |           |  |  |  |
| A  |                                                                                                                                | Dry container            |           |           |  |  |  |
| 1  | Manual stuffing from truck into container                                                                                      | 915,000                  | 1,295,000 | 1,635,000 |  |  |  |
| 2  | Manual stuffing /unstuffing secondhand machinery and equipment                                                                 | 1,535,000                | 2,130,000 | 2,655,000 |  |  |  |
| 3  | Manual stuffing/unstuffing IMO classes: 03, 04, 08,09 and machinery has gas tank belong IMDG classes 02, except plastic resins | 1,535,000                | 2,130,000 | 2,655,000 |  |  |  |
| 4  | Manual stuffing/unstuffing IMO classes: 05, 06 and chemical belong IMDG classes 02                                             | 3,055,000                | 4,250,000 | 5,300,000 |  |  |  |
| 5  | Manual stuffing/unstuffing seafood, brick (loaded on pallet)                                                                   | 1,925,000                | 2,805,000 |           |  |  |  |
| 6  | Manual stuffing consol cargo <50%container (excluding lift on/lift off charge)                                                 | 160,000                  | 285,000   | 330,000   |  |  |  |
|    | Manual stuffing consol cargo >=50%container (excluding lift on/lift off charge)                                                | 310,000                  | 640,000   | 655,000   |  |  |  |
| 7  | Manual unstuffing for inspection <50%container (excluding lift on/lift off charge)                                             | 340,000                  | 700,000   | 720,000   |  |  |  |
|    | Manual unstuffing for inspection >=50%container (excluding lift on/lift off charge)                                            | 685,000                  | 1,245,000 | 1,445,000 |  |  |  |
| 8  | Stuffing consol cargo by forklift.                                                                                             | As agreement             |           |           |  |  |  |
| 9  | Unstuffing for inspection by forklift.                                                                                         | As agreement             |           |           |  |  |  |
| 10 | Manual unstuffing from cont onto truck (≤ 25 tons/cont)                                                                        | Excluding storage charge |           |           |  |  |  |
|    | From 1 <sup>st</sup> to 6 <sup>th</sup> day                                                                                    | 1,065,000                | 1,500,000 | 1,865,000 |  |  |  |
|    | From 7 <sup>th</sup> to 15 <sup>th</sup> day                                                                                   | 1,235,000                | 1,800,000 | 2,210,000 |  |  |  |
|    | From 16 <sup>th</sup> day onwards                                                                                              | 1,395,000                | 2,080,000 | 2,550,000 |  |  |  |
| B  |                                                                                                                                | Reefer Container         |           |           |  |  |  |
| 1  | Manual stuffing from truck into container                                                                                      | 1,165,000                | 1,660,000 |           |  |  |  |
| 2  | Manual stuffing /unstuffing secondhand machinery and equipment                                                                 |                          |           |           |  |  |  |
| 3  | Manual stuffing/unstuffing IMO classes: 03, 04, 08,09 and machinery has gas tank belong IMDG classes 02, except plastic resins | 1,990,000                | 2,725,000 |           |  |  |  |
| 4  | Manual stuffing/unstuffing IMO classes: 05,                                                                                    | 3,985,000                | 5,455,000 |           |  |  |  |



|     |                                                                                                                         |                                            |           |  |  |  |  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|-----------|--|--|--|--|
|     | 06 and chemical belong IMDG classes 02                                                                                  |                                            |           |  |  |  |  |
| 5   | Manual stuffing/unstuffing seafood, brick (loaded on pallet)                                                            | 1,945,000                                  | 2,830,000 |  |  |  |  |
| 6   | Manual stuffing consol cargo <50%container (excluding lift on/lift off charge)                                          | 220,000                                    | 555,000   |  |  |  |  |
|     | Manual stuffing consol cargo >=50%container (excluding lift on/lift off charge)                                         | 425,000                                    | 710,000   |  |  |  |  |
| 7   | Manual unstuffing for inspection <50%container (excluding lift on/lift off charge)                                      | 470,000                                    | 780,000   |  |  |  |  |
|     | Manual unstuffing for inspection >=50%container (excluding lift on/lift off charge)                                     | 935,000                                    | 1,555,000 |  |  |  |  |
| 8   | Stuffing consol cargo by forklift.                                                                                      | As agreement                               |           |  |  |  |  |
| 9   | Unstuffing for inspection by forklift.                                                                                  | As agreement                               |           |  |  |  |  |
| 10  | Manual unstuffing from cont onto truck                                                                                  | Excluding storage charge                   |           |  |  |  |  |
|     | From 1 <sup>st</sup> to 6 <sup>th</sup> day                                                                             | 1,445,000                                  | 2,030,000 |  |  |  |  |
|     | From 7 <sup>th</sup> to 15 <sup>th</sup> day                                                                            | 1,615,000                                  | 2,320,000 |  |  |  |  |
|     | From 16 <sup>th</sup> day onwards                                                                                       | 1,775,000                                  | 2,610,000 |  |  |  |  |
| III | Other charges                                                                                                           |                                            |           |  |  |  |  |
| 1   | Reefer cont but contains dry cargo and non-power supply                                                                 | Tariff will be applied as that of dry cont |           |  |  |  |  |
| 2   | For special empty/laden container (Opentop, Flatrack, Tank,...) : Not less than 300% of the dry container's unit price. | As agreement                               |           |  |  |  |  |

### Part III: OTHER SERVICES

| A  |                                                                                             | Dry container                                   |           |         |         |         |         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|---------|---------|---------|---------|
| 1  | Internal transferring containers                                                            | 240,000                                         | 340,000   | 430,000 | 150,000 | 220,000 | 285,000 |
| 2  | Internal transferring container for customs inspection                                      | 240,000                                         | 340,000   | 430,000 |         |         |         |
| 3  | Weighing of cont on customer's truck                                                        | 220,000                                         | 355,000   |         | 140,000 | 230,000 |         |
| 4  | Weighing of cont on PDN's truck (Including Lift-on/off; internal transferring and weighing) | 630,000                                         | 1,125,000 |         | 435,000 | 755,000 |         |
| 5  | Overlapping flat rack cont (loading 01 empty flat rack up to 01 other empty flat rack).     | 320,000                                         | 550,000   | 570,000 |         |         |         |
| 6  | Shifting to get outbound cont as per customer's request for customs inspection,...          | 155,000                                         | 230,000   | 280,000 |         |         |         |
|    | Basing on the actual container to be shifted (confirmed by Operation department)            |                                                 |           |         |         |         |         |
| 7  | Cleaning CY after unstuffing polluting cargo                                                | 175,000                                         | 270,000   |         |         |         |         |
| 8  | Using forklift for stuffing/unstuffing                                                      | As agreement                                    |           |         |         |         |         |
| 9  | Additional charge for IMDG / OOG                                                            | + 50% increase to the prevailing service tariff |           |         |         |         |         |
| 10 | Lift off Australia fumigation container                                                     | 3,210,000                                       | 5,350,000 |         |         |         |         |
| 11 | Stuffing cargo into container by workers/forklift at fumigation area                        | As agreement                                    |           |         |         |         |         |
| B  |                                                                                             | Reefer container                                |           |         |         |         |         |

|   |                                                                                             |                                                 |           |  |         |         |  |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|-----------|--|---------|---------|--|
| 1 | Internal transferring containers                                                            | 350,000                                         | 515,000   |  | 240,000 | 335,000 |  |
| 2 | Internal transferring container for customs inspection                                      | 350,000                                         | 515,000   |  |         |         |  |
| 3 | Weighing of cont on customer's truck                                                        | 220,000                                         | 355,000   |  | 140,000 | 230,000 |  |
| 4 | Weighing of cont on PDN's truck (Including Lift-on/off; internal transferring and weighing) | 630,000                                         | 1,125,000 |  | 435,000 | 755,000 |  |
| 5 | Shifting to get outbound cont as per customer's request for customs inspection,...          | 165,000                                         | 250,000   |  |         |         |  |
|   | <i>Basing on the actual container to be shifted (confirmed by Operation department)</i>     |                                                 |           |  |         |         |  |
| 6 | Arranging for PTI empty container                                                           |                                                 |           |  |         |         |  |
|   | _ Not loaded onto vessel at ĐNP after PTI                                                   |                                                 |           |  | 250,000 | 410,000 |  |
|   | _ Loaded onto vessel at ĐNP after PTI                                                       |                                                 |           |  | 130,000 | 210,000 |  |
| 7 | Cleaning CY after unstuffing polluting cargo                                                | 175,000                                         | 270,000   |  |         |         |  |
| 8 | Using forklift for stuffing/unstuffing                                                      | As agreement                                    |           |  |         |         |  |
| 9 | Additional charge for IMDG / OOG                                                            | + 50% increase to the prevailing service tariff |           |  |         |         |  |

#### Part IV: SERVICE TARIFF FOR REFER CONTAINER

|   |                                                           |  |  |  |           |           |  |
|---|-----------------------------------------------------------|--|--|--|-----------|-----------|--|
| 1 | Lift off reefer container for PTI                         |  |  |  | 195,000   | 320,000   |  |
| 2 | PTI reefer container (Excluding lift on/lift off charges) |  |  |  | 470,000   | 470,000   |  |
| 3 | Electric running reefer                                   |  |  |  | 55,000d/h | 75,000d/h |  |

#### Part V: ADDITIONAL SURCHARGE

| A |                                                                                                                                             | Dry container                                                     |         |         |  |  |  |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|---------|---------|--|--|--|
| 1 | Storage charge/day (Applied for inbound laden container from 04 <sup>th</sup> day after the date of container arrived)                      | 30,000                                                            | 50,000  | 50,000  |  |  |  |
| 2 | Storage charge/day (If arranging container at C.Y for over 36 hours)                                                                        | 260,000                                                           | 400,000 | 470,000 |  |  |  |
| 3 | Storage charge/day (surcharge for the 02 <sup>nd</sup> time if customer doesn't stuff after arranging container at C.Y as per registration) | 320,000                                                           | 550,000 | 700,000 |  |  |  |
| 4 | Stuffing cargo from barge into container (for over 25 tons cargo/cont)                                                                      | additional charge for 26 <sup>th</sup> ton onwards: 55,000vnd/ton |         |         |  |  |  |
| 5 | Unstuffing cargo from container onto truck (for over 25 tons cargo/cont)                                                                    | additional charge for 26 <sup>th</sup> ton onwards                |         |         |  |  |  |
|   | From 1 <sup>st</sup> to 6 <sup>th</sup> day                                                                                                 | 35,000/ton                                                        |         |         |  |  |  |
|   | From 7 <sup>th</sup> to 15 <sup>th</sup> day                                                                                                | 50,000/ton                                                        |         |         |  |  |  |
|   | From 16 <sup>th</sup> day onwards                                                                                                           | 60,000/ton                                                        |         |         |  |  |  |
| B |                                                                                                                                             | Reefer container                                                  |         |         |  |  |  |
| 1 | Storage charge/day (Applied for inbound laden container from 04 <sup>th</sup> after the date of container arrived)                          | 30,000                                                            | 50,000  |         |  |  |  |
| 2 | Storage charge/day (If arranging container at C.Y for over 36 hours)                                                                        | 400,000                                                           | 515,000 |         |  |  |  |
| 3 | Storage charge/day (surcharge for the 02 <sup>nd</sup> time if customer doesn't stuff after arranging container at C.Y as per registration) | 340,000                                                           | 585,000 |         |  |  |  |

*km*



| C |                                                                                                       | Transshipment surcharge                          |         |         |  |  |  |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|---------|--|--|--|
|   | Transshipment container surcharge for inbound container (from Cai Mep, SP-ITC, VICT to Dong Nai port) | 270,000                                          | 375,000 | 480,000 |  |  |  |
| D |                                                                                                       | Other surcharges                                 |         |         |  |  |  |
| 1 | Normal fumigation area fee (collect from the fumigation company)                                      | 215,000                                          | 215,000 | 215,000 |  |  |  |
| 2 | Customs seal fee for inbound container moved to other ports                                           | 20,000                                           |         |         |  |  |  |
| 3 | Additional charges for Tank, OT,FR (laden and empty)                                                  | + 50% increase to the prevailing service tariff  |         |         |  |  |  |
| 4 | Additional charges for IMDG (Not applied for stuffing/ unstuffing)                                    |                                                  |         |         |  |  |  |
|   | - Classes 3,4                                                                                         | + 50% increase to the prevailing service tariff  |         |         |  |  |  |
|   | - Classes 2,5,6,8,9                                                                                   | + 100% increase to the prevailing service tariff |         |         |  |  |  |
| 5 | Additional charges for oversized/overload cargo                                                       | Depending on each specific case                  |         |         |  |  |  |

The above tariff is effect from Jan 01<sup>st</sup>,2019 until further notice.

**GENERAL DIRECTOR**



*Nguyễn Ngọc Tuấn*